

THÔNG TƯ

**Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng
tại cơ sở y tế công lập**

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA

ĐẾN

Số: 13661
Ngày: 07.11.16

Chuyên

Căn cứ Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ sở y tế công lập cung ứng dịch vụ, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập

1. Giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp mức giá quy định bằng Đô la Mỹ thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của

Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ.

Giá dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng quy định tại Thông tư này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Khi thu tiền dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng, cơ sở y tế công lập sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Trường hợp nguồn tài chính của đơn vị không bảo đảm hoạt động thường xuyên, đồng thời đơn vị được cấp có thẩm quyền phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì tiếp tục được ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi phí phục vụ công tác kiểm dịch y tế, y tế dự phòng chưa được bù đắp từ nguồn thu qua giá dịch vụ theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Y tế căn cứ vào mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này để quy định mức giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại các cơ sở y tế công lập sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

2. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp y tế công lập không sử dụng ngân sách nhà nước được quyết định mức giá cụ thể dịch vụ do đơn vị cung ứng và không cao hơn mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

3. Các đơn vị cung ứng dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá theo quy định pháp luật về giá.

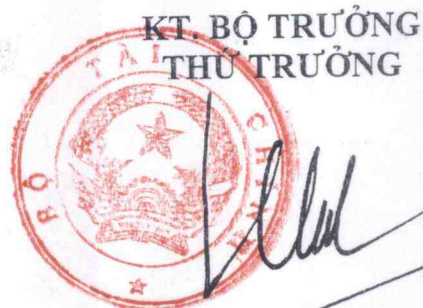
Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Thông tư số 08/2014/TT-BTC ngày 15/01/2014 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí y tế dự phòng, kiểm dịch y tế.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Y tế và Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết. / *Thy*

Nơi nhận: *A*

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL (VT, CNTD). (350)



KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu
Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC
GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ, Y TẾ DỰ PHÒNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC
ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN A. DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG**Chương I. Xét nghiệm phát hiện bệnh**

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----------|---|--------------------------|----------------|
| I | Xét nghiệm máu - Xét nghiệm nước tiểu | | |
| 1 | An ti - HIV (nhanch) | đồng/xét nghiệm | 52.000 |
| 2 | Ferritin | đồng/xét nghiệm | 75.000 |
| 3 | Transferin receptor (PP.ELIZA) | đồng/xét nghiệm | 140.000 |
| 4 | Folic acid máu (phương pháp HPLC) | đồng/xét nghiệm | 180.000 |
| 5 | Vitamin A trong sữa (phương pháp HPLC) | đồng/xét nghiệm | 130.000 |
| 6 | B-caroten; VitaminE; Vitamin A huyết thanh (phương pháp HPLC) | đồng/xét nghiệm/chi tiêu | 90.000 |
| 7 | Vitamin B1 (máu toàn phần - HPLC) | đồng/xét nghiệm | 145.000 |
| 8 | Nghiệm pháp nạp Glucose | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 9 | Glucose | đồng/xét nghiệm | 26.000 |
| 10 | Cholesterol | đồng/xét nghiệm | 29.000 |
| 11 | HDL, LDL - Cholesterol | đồng/xét nghiệm/chi tiêu | 30.000 |
| 12 | Triglycerid | đồng/xét nghiệm | 35.000 |
| 13 | Albumin | đồng/xét nghiệm | 26.000 |
| 14 | Ure | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 15 | Protein - TP | đồng/xét nghiệm | 26.000 |
| 16 | Creatinin | đồng/xét nghiệm | 25.000 |
| 17 | Uric acid | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 18 | Hemoglobin | đồng/xét nghiệm | 26.000 |
| 19 | Bilirubin-TP; Bilirubin-TT | đồng/xét nghiệm/chi tiêu | 25.000 |
| 20 | TSH | đồng/xét nghiệm | 55.000 |
| 21 | Insulin | đồng/xét nghiệm | 60.000 |
| 22 | C-Peptide | đồng/xét nghiệm | 60.000 |
| 23 | LH; FSH; Prolactin | đồng/xét nghiệm/chi tiêu | 55.000 |
| 24 | Progesteron; Oestradiol | đồng/xét nghiệm | 55.000 |
| 25 | Testosteron | đồng/xét nghiệm | 55.000 |
| 26 | PTH | đồng/xét nghiệm | 180.000 |
| 27 | Cortisol | đồng/xét nghiệm | 65.000 |
| 28 | HbA1c | đồng/xét nghiệm | 65.000 |
| 29 | Nước tiểu 10 thông số (máy) | đồng/xét nghiệm | 21.000 |

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|-----|---|--|---------------------------------------|
| 30 | Microalbumin | đồng/xét nghiệm | 50.000 |
| 31 | Hồng cầu trong phân | đồng/xét nghiệm | 12.000 |
| 32 | Xác định mỡ trong phân | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 33 | Serodia chẩn đoán HIV | đồng/xét nghiệm | 52.000 |
| 34 | Elisa chẩn đoán HIV | đồng/xét nghiệm | 52.000 |
| 35 | Western blot chẩn đoán HIV | đồng/xét nghiệm | 650.000 |
| 36 | Đo nồng độ vi rút HIV trong máu bằng kỹ thuật cao Real Time (ARN cũng như AND) | đồng/lần kiểm tra | 1.000.000 |
| 37 | Huyết thanh chẩn đoán Leptospira | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 38 | Định lượng bạch cầu trong huyết thanh | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 39 | Chẩn đoán viêm não Nhật Bản - HI - MAC-ELISA | đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm | 70.000 70.000 |
| 40 | Chẩn đoán Sốt xuất huyết Dengue + MAC-ELISA; <i>Elisa-NS1</i> + Phản ứng ngưng kết hồng cầu HI + Pan Bio Rapid test + Phân lập vi rút; <i>PCR</i> | đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm | 33.000 80.000 80.000 400.000 |
| 41 | Chẩn đoán Sởi + HI + ELISA (IgM) | đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm | 100.000 100.000 |
| 42 | Rubella ELISA-IgG | đồng/xét nghiệm | 460.000 |
| 43 | Chẩn đoán Vi rút đường hô hấp (influenza A, B, Pra, Adeno, RSV): + Phương pháp miễn dịch huỳnh quang + Phương pháp <i>PCR</i> | đồng/xét nghiệm/chi tiêu đồng/xét nghiệm/chi tiêu | 30.000 280.000 |
| 44 | Chlamydia + HI + Phân lập vi rút + ELISA phát hiện kháng nguyên | đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm | 40.000 300.000 120.000 |
| 45 | Kỹ thuật chẩn đoán nhanh sốt rét (QBC, ICI, Parasite F) | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 46 | <i>PCR</i> chẩn đoán KST sốt rét (ở người và muỗi, 1 loại KST) | đồng/xét nghiệm | 50.000 |
| 47 | ELISA chẩn đoán sốt rét (ở người và muỗi) | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 48 | Chẩn đoán huyết thanh bệnh KST (phương pháp miễn dịch huỳnh quang) | đồng/xét nghiệm | 20.000 |
| 49 | Xét nghiệm KST sốt rét + <i>P. Falciparum</i> + <i>P. Vi vax</i> + <i>P. Malariae</i> + <i>P. Ovale</i> | đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm đồng/xét nghiệm | 10.000 10.000 20.000 20.000 |
| 50 | Tosoplasma | đồng/xét nghiệm | 24.000 |
| 51 | Anti HAV (IgG) | đồng/xét nghiệm | 80.000 |

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|-----|--|--------------------------|----------------|
| 52 | Anti HEV (IgM) | đồng/xét nghiệm | 80.000 |
| 53 | Anti HCV (Elisa) | đồng/xét nghiệm | 70.000 |
| 54 | Lympho T4/T8 | đồng/xét nghiệm | 300.000 |
| 55 | HBs Ag (nhanh) | đồng/xét nghiệm | 52.000 |
| 56 | HbsAg (Elisa) | đồng/xét nghiệm | 60.000 |
| 57 | T3/F; T4/F | đồng/xét nghiệm/chỉ tiêu | 40.000 |
| 58 | Đo hoạt tính men | đồng/xét nghiệm | 30.000 |
| 59 | Xác định hàm lượng các kim loại nặng trong máu và nước tiểu (Pb, Mn, Cd, Cu, Ni, Cr, Se) | đồng/chỉ tiêu | 73.000 |
| 60 | Xác định hàm lượng Cotinin trong nước tiểu | đồng/chỉ tiêu | 350.000 |
| 61 | Hoạt tính men cholinesterase huyết tương, hồng cầu | đồng/chỉ tiêu | 56.000 |
| 62 | Khí máu: Methemoglobin; CO; Cacboxyhemoglobin | đồng/mẫu/chỉ tiêu | 73.000 |
| 63 | Beta2-Microglobulin | đồng/mẫu | 65.000 |
| 64 | Alpha -Microlbumin | đồng/mẫu | 65.000 |
| 65 | Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động | đồng/mẫu | 92.000 |
| 66 | Hồng cầu hạt ưa kiềm | đồng/mẫu | 18.000 |
| 67 | Hồng cầu lưới | đồng/mẫu | 26.000 |
| 68 | Máu lắng (bằng máy tự động) | đồng/mẫu | 30.000 |
| 69 | Độ tập trung tiểu cầu | đồng/mẫu | 12.000 |
| 70 | Xét nghiệm tìm BK | đồng/mẫu | 15.000 |
| 71 | Xác định hàm lượng Porpyrin trong nước tiểu | đồng/mẫu | 30.000 |
| 72 | Trinitrotoluen niệu (định tính) | đồng/mẫu | 78.000 |
| 73 | Xác định hàm lượng Nicotin trong nước tiểu (quang phổ) | đồng/mẫu | 156.000 |
| 74 | Xác định hàm lượng Phenol trong nước tiểu (quang phổ) | đồng/mẫu | 91.000 |
| 75 | Xác định hàm lượng δ ALA trong nước tiểu | đồng/mẫu | 56.000 |
| 76 | Xác định hàm lượng Axit hypuric trong nước tiểu | đồng/mẫu | 70.000 |
| 77 | Xác định hàm lượng Coproporphyrin trong nước tiểu | đồng/mẫu | 78.000 |
| 78 | Acid latic trong nước tiểu, mồ hôi | đồng/mẫu | 52.000 |
| 79 | Catecholamin (Noradrenalin, Adrenalin) | đồng/mẫu/chỉ tiêu | 84.500 |
| 80 | Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất | đồng/mẫu | 52.000 |
| 81 | Xác định hàm lượng Thủy ngân trong nước tiểu | đồng/mẫu | 112.000 |
| 82 | Xác định hàm lượng Asen trong máu hoặc nước tiểu | đồng/mẫu | 112.000 |
| | Xác định hàm lượng Asen trong móng hoặc tóc | đồng/mẫu | 112.000 |

| STT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|------------|--|---------------------|----------------|
| 83 | Xác định hàm lượng Phenol trong nước tiểu | đồng/mẫu | 390.000 |
| 84 | Huyết đồ | đồng/mẫu | 60.000 |
| 85 | Nhóm máu | đồng/mẫu | 20.000 |
| 86 | Nước tiểu 10 thông số | đồng/mẫu | 35.000 |
| 87 | Xác định hàm lượng Nicotine trong nước tiểu | đồng/mẫu | 254.000 |
| 88 | Xác định hàm lượng axit hippuric: methyl hippuric trong nước tiểu | đồng/chỉ tiêu | 287.000 |
| 89 | Xác định hàm lượng axit madelic phenylglyoxylic acid trong nước tiểu | đồng/chỉ tiêu | 286.000 |
| 90 | Xét nghiệm PCR định tính AND-HBV | đồng/mẫu | 245.000 |
| 91 | Xét nghiệm PCR định tính vi khuẩn lao | đồng/mẫu | 154.000 |
| II | Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể | | |
| 1 | Vi rút đường ruột (phân lập và định loại) | đồng/xét nghiệm | 1.200.000 |
| 2 | Nuôi cấy nấm | đồng/xét nghiệm | 46.000 |
| 3 | Nuôi cấy vi khuẩn | đồng/xét nghiệm | 112.000 |
| 4 | Kháng sinh đồ | đồng/xét nghiệm | 40.000 |
| III | Xét nghiệm khác | | |
| 1 | Xét nghiệm đất tìm trứng giun sán | đồng/xét nghiệm | 20.000 |
| 2 | Xét nghiệm rau sống tìm trứng giun, bào nang amip | đồng/xét nghiệm | 20.000 |
| 3 | Làm tiêu bản ấu trùng giun chỉ | đồng/tiêu bản | 15.000 |
| 4 | Làm tiêu bản trứng giun sán trong phân | đồng/tiêu bản | 15.000 |
| 5 | Làm tiêu bản giun sán trưởng thành | đồng/tiêu bản | 20.000 |
| 6 | Làm tiêu bản amip nhuộm | đồng/tiêu bản | 15.000 |
| 7 | Mô muỗi phát hiện KST | đồng/lần mô | 10.000 |
| 8 | Nuôi cấy P.Falciparum (1 chủng) | đồng/lần nuôi cấy | 300.000 |
| 9 | Nuôi cấy KST P. berghei gây nhiễm trên chuột | đồng/lần nuôi cấy | 300.000 |
| 10 | Bộ tiêu bản thử thuốc trên P.falciparum | đồng/lần nuôi cấy | 100.000 |
| 11 | Phương pháp tập trung KST | đồng/lần xét nghiệm | 15.000 |
| IV | Xét nghiệm làm mẫu quan sát trên kính hiển vi điện tử | | |
| 1 | Mẫu lát cắt mỏng | đồng/mẫu xét nghiệm | 480.000 |
| 2 | Mẫu vi rút quan sát trực tiếp | đồng/mẫu xét nghiệm | 240.000 |
| 3 | Mẫu vi khuẩn quan sát trực tiếp | đồng/mẫu xét nghiệm | 100.000 |

Chương II. Xét nghiệm mẫu nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải và khí thải

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|------------|--|-------------|----------------|
| I | Xét nghiệm mẫu nước (nước ăn uống và sinh hoạt – nước thải) | | |
| I.1 | Xét nghiệm hóa lý trong nước | | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|---|--|--|
| 1 | Độ pH | đồng/mẫu | 56.000 |
| 2 | Độ cứng tạm thời | đồng/mẫu | 80.000 |
| 3 | Độ cứng vĩnh cửu | đồng/mẫu | 80.000 |
| 4 | Nhiệt độ | đồng/mẫu | 4.000 |
| 5 | Độ màu | đồng/mẫu | 70.000 |
| 6 | Mùi; vị - xác định bằng cảm quan | đồng/mẫu | 14.000 |
| 7 | Độ đục | đồng/mẫu | 70.000 |
| 8 | Độ dẫn | đồng/mẫu | 70.000 |
| 9 | Chất rắn lơ lửng | đồng/mẫu | 80.000 |
| 10 | Cặn toàn phần (sấy ở 105 ⁰ C) | đồng/mẫu | 104.000 |
| 11 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | đồng/mẫu | 104.000 |
| 12 | Cặn toàn phần (sấy ở 110 ⁰ C) | đồng/mẫu | 104.000 |
| 13 | Hàm lượng cặn sấy khô ở 180 ⁰ C | đồng/mẫu | 80.000 |
| 14 | Hàm lượng cặn sau khi nung | đồng/mẫu | 104.000 |
| 15 | Độ oxy hòa tan (DO) | đồng/mẫu | 104.000 |
| 16 | BOD ₅ | đồng/mẫu | 200.000 |
| 17 | COD | đồng/mẫu | 120.000 |
| 18 | Hàm lượng Nitrit (NO ₂ -) | đồng/mẫu | 100.000 |
| 19 | Hàm lượng Nitrat (NO ₃ -) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 20 | Nitơ tổng số | đồng/mẫu | 150.000 |
| 21 | Hàm lượng phot pho tổng số | đồng/mẫu | 140.000 |
| 22 | Hàm lượng Sulfat (SO ₄) | đồng/mẫu | 90.000 |
| 23 | Hàm lượng Dihydrosulfur (H ₂ S) | đồng/mẫu | 70.000 |
| 24 | Florua | đồng/mẫu | 200.000 |
| 25 | Xianua | đồng/mẫu | 120.000 |
| 26 | Hàm lượng các kim loại (trừ Thủy ngân và Asen) | đồng/mẫu | 130.000 |
| 27 | Asen | đồng/mẫu | 150.000 |
| 28 | Thủy ngân | đồng/mẫu | 180.000 |
| 29 | Phenol và dẫn xuất phenol | đồng/mẫu | 800.000 |
| 30 | Hàm lượng dầu mỡ | đồng/mẫu | 500.000 |
| 31 | Chất tẩy rửa | đồng/mẫu | 65.000 |
| 32 | Hàm lượng Clo dư | đồng/mẫu | 70.000 |
| 33 | Test Albumin | đồng/mẫu | 70.000 |
| 34 | Tổng hoạt động phóng xạ cho 1 loại | đồng/mẫu | 850.000 |
| 35 | Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước (sắc ký khí) | đồng/mẫu | 325.000 |
| 36 | Hóa chất bảo vệ thực vật: + Hóa chất BVTV nhóm Clo + Hóa chất BVTV nhóm Nitơ + Hóa chất BVTV nhóm Phospho + Hóa chất BVTV nhóm khác | đồng/mẫu đồng/mẫu đồng/mẫu đồng/mẫu | 850.000 850.000 850.000 1.120.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|---|-------------|----------------|
| 37 | Phenol tổng số (phương pháp trắc quang) | đồng/mẫu | 260.000 |
| 38 | Poly Aromatic hydrocacbon (PAHs) | đồng/mẫu | 850.000 |
| 39 | Poly chloronatedbiphenyl (PCBs) | đồng/mẫu | 850.000 |
| 40 | PBDEs | đồng/mẫu | 780.000 |
| 41 | Amoni | đồng/mẫu | 98.000 |
| 42 | Độ cứng toàn phần | đồng/mẫu | 80.000 |
| 43 | Photphat | đồng/mẫu | 84.000 |
| 44 | Silic | đồng/mẫu | 84.000 |
| 45 | Chỉ số Pecmanganat | đồng/mẫu | 84.000 |
| 46 | Can xi | đồng/mẫu | 70.000 |
| 47 | Magie | đồng/mẫu | 70.000 |
| 48 | Clorua | đồng/mẫu | 70.000 |
| 49 | Độ kiềm | đồng/mẫu | 70.000 |
| 50 | Độ trong | đồng/mẫu | 50.000 |
| 51 | Độ kiềm HCO_3^- | đồng/mẫu | 56.000 |
| 52 | Độ kiềm CO_3^{2-} | đồng/mẫu | 56.000 |
| 53 | CO_2 tự do | đồng/mẫu | 50.000 |
| 54 | Nitơ hữu cơ | đồng /mẫu | 140.000 |
| 55 | Sunfua | đồng/mẫu | 85.000 |
| 56 | Xianua (sắc ký ion) | đồng/mẫu | 350.000 |
| 57 | Phenol (sắc ký khí) | đồng/mẫu | 420.000 |
| 58 | Iod | đồng/mẫu | 155.000 |
| 59 | Monochloramin | đồng/mẫu | 280.000 |
| 60 | Monochlorbenzen | đồng/mẫu | 420.000 |
| 61 | Bromat | đồng/mẫu | 280.000 |
| 62 | Clorat | đồng/mẫu | 280.000 |
| 63 | Clorit | đồng/mẫu | 280.000 |
| 64 | Chất hoạt động bề mặt | đồng/mẫu | 420.000 |
| 65 | Hàm lượng kim loại bằng test nhanh | đồng/mẫu | 70.000 |
| 66 | Hàm lượng kim loại bằng UV-Vis | đồng/mẫu | 105.000 |
| 67 | Hàm lượng kim loại bằng AAS,ICP | đồng/mẫu | 126.000 |
| 68 | Hàm lượng nuclit phóng xạ | đồng/mẫu | 1.085.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|-----|--|-------------|----------------|
| 69 | Hàm lượng dược phẩm (kháng sinh. ...) trong nước (HPLC) | đồng/mẫu | 855.000 |
| I.2 | Xét nghiệm vi sinh (trong nước ăn uống và sinh hoạt, nước thải, đất, không khí) | | |
| 1 | Tổng số vi khuẩn hiếu khí | đồng/mẫu | 103.000 |
| 2 | Xét nghiệm vi sinh vật nước theo phương pháp màng lọc: | | |
| | XN E.coli theo phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| | XN Enterococci theo phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| | XN Shigella theo phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| | XN Salmonella theo phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| | XN Vibrio cholerae theo phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| | XN Clostridium perfringens phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| | XN Ps. Aeruginosa phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| | XN A.baumani phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| | XN Fecal coliform phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 182.000 |
| 3 | XN Tổng số coliform phương pháp nhiều ống (MPN) | đồng/mẫu | 112.000 |
| 4 | Fecal coliform phương pháp nhiều ống (MPN) | đồng/mẫu | 112.000 |
| 5 | Fecal streptococci | đồng/mẫu | 112.000 |
| 6 | Vi khuẩn gây bệnh: | | |
| | Tổng số nấm mốc | đồng/mẫu | 106.000 |
| | Cầu khuẩn tan máu | đồng/mẫu | 112.000 |
| | E.coli | đồng/mẫu | 112.000 |
| | Streptococci fecal | đồng/mẫu | 112.000 |
| | Ps. Aeruginosa | đồng/mẫu | 112.000 |
| | A.baumani | đồng/mẫu | 112.000 |
| | Tụ cầu vàng (S. Aureus) | đồng/mẫu | 112.000 |
| | Clostridium perfringens | đồng/mẫu | 112.000 |
| 7 | Staphylococcus aureus - phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 136.000 |
| 8 | Streptococci fecal - phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 136.000 |
| 9 | Pseudomonas aeruginosa- phương pháp MPN | đồng/mẫu | 101.000 |
| 10 | Lọc | đồng/mẫu | 136.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|-----------|--|-------------|----------------|
| 11 | Clostridium perfringens- phương pháp cổ điển | đồng/mẫu | 136.000 |
| 12 | XN Legionella phương pháp màng lọc | đồng/mẫu | 2.455.000 |
| II | Xét nghiệm mẫu không khí | | |
| 1 | Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu thời điểm) | đồng/mẫu | 91.000 |
| 2 | Bụi chứa hóa chất phân tích (SiO ₂ gây bụi phổi) | đồng/mẫu | 182.000 |
| 3 | Phân tích silic tự do SiO ₂ trong bụi | đồng/mẫu | 280.000 |
| 4 | Phân tích giải kích thước hạt bụi | đồng/mẫu | 133.000 |
| 5 | Đo, đếm bụi sợi Amiăng | đồng/mẫu | 280.000 |
| 6 | Bụi Amiăng (xác định hàm lượng, phân loại Amiăng) | đồng/mẫu | 700.000 |
| 7 | Bụi bông | đồng/mẫu | 210.000 |
| 8 | Bụi hạt (đánh giá phòng sạch) | đồng/mẫu | 70.000 |
| 9 | Bụi tổng lơ lửng (mẫu 24h) | đồng/mẫu | 700.000 |
| 10 | Bụi hô hấp- trọng lượng (mẫu cả ca 8h) | đồng/mẫu | 280.000 |
| 11 | Bụi PM10 (trọng lượng, kích thước ≤10), mẫu thời điểm | đồng/mẫu | 140.000 |
| 12 | Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước ≤2.5), mẫu thời điểm | đồng/mẫu | 140.000 |
| 13 | Bụi phóng xạ | đồng/mẫu | 1.300.000 |
| 14 | Các hơi khí độc | đồng/mẫu | 133.000 |
| 15 | Hơi khí độc kim loại, các chất vô cơ : Pb,Cu, Mn, Fe, Ni.... | đồng/mẫu | 140.000 |
| 16 | Vi khí hậu - Nhiệt độ | đồng/mẫu | 56.000 |
| | - Âm độ | | |
| 16 | - Vận tốc gió | đồng/mẫu | 56.000 |
| | - Bức xạ nhiệt | | |
| 17 | Ồn chung | đồng/mẫu | 35.000 |
| 18 | Ồn tương đương | đồng/mẫu | 73.000 |
| | - Đo tiếng ồn tương đương 30 phút | | |
| | - Đo tiếng ồn tương đương 60 phút | | |
| | - Đo tiếng ồn tương đương 240 phút | đồng/mẫu | 420.000 |
| 19 | Ồn phân tích theo dải tần | đồng/mẫu | 84.000 |
| 20 | Đo ánh sáng | đồng/mẫu | 18.000 |
| 21 | Đo rung động | đồng/mẫu | 70.000 |
| | - Tần số cao | | |
| | - Tần số thấp | đồng/mẫu | 42.000 |
| 22 | Phóng xạ tổng liều | đồng/mẫu | 260.000 |
| 23 | Đo liều xuất phóng xạ | đồng/mẫu | 250.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|--------------|--|----------------------------|----------------|
| 24 | Đo áp suất | đồng/mẫu | 14.000 |
| 25 | Đo thông gió | đồng/mẫu | 40.000 |
| 26 | Điện từ trường | đồng/mẫu | 90.000 |
| | - Tần số cao - Tần số công nghiệp | đồng/mẫu | 56.000 |
| 27 | Bức xạ cực tím | đồng/mẫu | 84.000 |
| 28 | Đo siêu âm | đồng/mẫu | 65.000 |
| 29 | Phân tích định tính thành phần các chất | đồng/mẫu | 2.600.000 |
| 30 | Bụi toàn phần- trọng lượng (mẫu cả ca. 8h) | đồng/mẫu | 385.000 |
| 31 | Bụi hô hấp- trọng lượng (mẫu thời điểm) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 32 | Bụi tổng lơ lửng (mẫu thời điểm) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 33 | Bụi PM10 (trọng lượng kích thước<10), mẫu 24h | đồng/mẫu | 1.120.000 |
| 34 | Bụi PM2.5 (trọng lượng kích thước<2.5), mẫu 24h | đồng/mẫu | 1.120.000 |
| 35 | Hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO; SO2; CO2; NO2; H2S; NH3... | đồng/mẫu | 140.000 |
| 36 | Hơi axit, kiềm: HCL; H2SO4; H3PO4; HNO3 ..KOH; NaOH... | đồng/mẫu | 140.000 |
| 37 | Hơi dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ bay hơi, hóa chất phức tạp: Benzen, Toluen, Xylen, Xăng.... | đồng/mẫu | 350.000 |
| III | Các xét nghiệm khác | | |
| III.1 | Khám lâm sàng | | |
| 1 | Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp | đồng/hồ sơ | 36.000 |
| 2 | Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp | đồng/người | 36.000 |
| 3 | Khám chuyên khoa | đồng/người /chuyên khoa | 20.000 |
| 4 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | đồng/người | 100.000 |
| 5 | Hội chẩn phim X quang bụi phổi | đồng/phim | 10.000 |
| 6 | Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp | đồng/hồ sơ | 10.000 |
| 7 | Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp | đồng/chuyên gia/ca | 200.000 |
| III.2 | Thăm dò chức năng | | |
| 1 | Đo thính lực sơ bộ | đồng/mẫu | 28.000 |
| 2 | Đo thính lực hoàn chỉnh | đồng/mẫu | 42.000 |
| 3 | Đo khúc xạ máy | đồng/mẫu | 6.500 |
| 4 | Sắc giác | đồng/mẫu | 20.000 |
| 5 | Patch test; Prick test | đồng/mẫu/chi tiêu | 15.000 |
| 6 | Đo liều sinh học | đồng/mẫu | 18.000 |
| 7 | Xét nghiệm nấm soi tươi | đồng/mẫu | 10.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|--------------|---|-----------------|----------------|
| 8 | Đo pH da | đồng/mẫu | 26.000 |
| 9 | Đo khả năng trung hòa kiềm toan | đồng/mẫu | 26.000 |
| 10 | Thử kính | đồng/mẫu | 13.000 |
| 11 | Đo nhãn áp | đồng/mẫu | 16.000 |
| 12 | Điện não đồ | đồng/mẫu | 56.000 |
| 13 | Soi mao mạch | đồng/mẫu | 56.000 |
| 14 | Lưu huyết não | đồng/mẫu | 56.000 |
| 15 | Đo nhĩ lượng | đồng/mẫu | 21.000 |
| 16 | Phản xạ cơ bàn đạp | đồng/mẫu | 21.000 |
| 17 | Đo thị lực khách quan | đồng/mẫu | 40.000 |
| 18 | Soi đáy mắt | đồng/mẫu | 22.000 |
| 19 | Soi bóng đồng tử | đồng/mẫu | 8.000 |
| 20 | Đo ABR | đồng/mẫu | 150.000 |
| 21 | Khám nội soi TMH | đồng/mẫu | 180.000 |
| 22 | Thăm dò các chức năng phổi | đồng/lần | 185.000 |
| 23 | Thử nghiệm giãn phế quản | đồng/thử nghiệm | 185.000 |
| 24 | Ghi điện cơ trong lao động | đồng/lần | 140.000 |
| 25 | Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim | đồng/lần | 210.000 |
| 26 | Đo nhiệt độ trung tâm | đồng/lần | 14.000 |
| 27 | Đo lực kéo thân | đồng/lần | 14.000 |
| 28 | Đo lực bóp tay | đồng/lần | 14.000 |
| 29 | Đo một số chức năng thị giác bằng máy Visiotest | đồng/lần | 35.000 |
| 30 | Tính tiêu hao năng lượng các thao tác lao động dựa vào bấm thời gian lao động và Bảng tiêu hao năng lượng các thao tác lao động | đồng/mẫu | 105.000 |
| 31 | Đo nhân trắc | đồng/chỉ tiêu | 5.000 |
| III.3 | Chẩn đoán hình ảnh | | |
| 1 | Chụp X-quang tim phổi | đồng/mẫu | 42.000 |
| 2 | Đo chức năng hô hấp | đồng/lần | 106.000 |
| 3 | Đo huyết áp trong lao động | đồng/lần | 10.000 |
| 4 | Holter điện tâm đồ/huyết áp | đồng/lần | 210.000 |
| 5 | Đo khối lượng mồ hôi trong lao động | đồng/mẫu | 36.000 |
| 6 | Khí máu | đồng/mẫu | 65.000 |
| | Đo nhiệt độ da trong lao động | | |
| 7 | Đo nhiệt độ da (phương pháp đo 7 điểm) | đồng/mẫu | 10.000 |
| | Đo nhiệt độ da (phương pháp đo 3 điểm) | đồng/mẫu | 10.000 |
| 8 | Đo điện trở da trong lao động | đồng/lần | 10.000 |
| 9 | Đo trắc nghiệm tâm lý (test con số - ký hiệu....) | đồng/lần | 30.000 |
| 10 | Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn(hình, số..) | đồng/lần | 22.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|---|------------------|----------------|
| 11 | Đo trắc nghiệm tâm lý: thử trí nhớ dài hạn (hình, số) | đồng/lần | 22.000 |
| 12 | Đo trắc nghiệm tâm lý: thử nghiệm chú ý (Bourdon, Landolt, Platonop..) | đồng/lần | 22.000 |
| 13 | Đo tần số tim trong lao động | đồng/lần | 10.000 |
| 14 | Test Ravel/Gille | đồng/lần | 14.000 |
| 15 | Đo và phân tích thao tác cơ bản trong lao động | đồng/lần | 56.000 |
| 16 | Đo kích thước Ergonomie cơ bản trong lao động | đồng/chỉ tiêu | 18.000 |
| 17 | Đo kích thước Ergonomie cơ bản trong vị trí lao động | đồng/người | 18.000 |
| 18 | Máy ghi điện tim 1 cần hoặc 3 cần | đồng/người | 65.000 |
| 19 | Đo thời gian phản xạ thính vận động | đồng/lần | 56.000 |
| 20 | Đo thời gian phản xạ thị vận động | đồng/lần | 56.000 |
| 21 | Đo tần số nhấp nháy tới hạn(CFF) | đồng/lần | 70.000 |
| 22 | Kiểm tra ergonomi vị trí lao động bằng Bảng kiểm | đồng/bảng kiểm | 77.000 |
| 23 | Chụp X quang bụi phổi | đồng/phim | 35.000 |
| 24 | Chụp X quang các khớp tay, chân | đồng/phim | 36.000 |
| 25 | Chụp X quang xương chũm, mỏm châm | đồng/khớp/tư thế | 36.000 |
| 26 | Chụp cột sống ngực hoặc lưng hoặc thắt lưng thẳng, nghiêng | đồng/mẫu | 42.000 |
| 27 | Siêu âm 2 chiều tổng quát | đồng/mẫu | 35.000 |
| 28 | Test rối nhiễu tâm trí học đường (Dzung/Beck) | đồng/mẫu | 25.000 |
| 29 | Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp OWAS | đồng/mẫu | 70.000 |
| 30 | Xây dựng bảng điều tra (người lao động, người sử dụng lao động, cộng đồng...) | đồng/bảng | 350.000 |
| 31 | Gánh nặng cơ khư trú (vùng đai vai và tay) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 32 | Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng cơ toàn thân | đồng/mẫu | 140.000 |
| 33 | Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách từ 1-5m | đồng/mẫu | 140.000 |
| 34 | Đánh giá gánh nặng lao động: Dịch chuyển vật nặng ở khoảng cách trên 5m | đồng/mẫu | 140.000 |
| 35 | Đánh giá gánh nặng lao động: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) kết hợp với làm việc khác (<=2 lần làm việc/1 giờ) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 36 | Đánh giá gánh nặng lao động: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) làm việc trong cả ca | đồng/mẫu | 140.000 |
| 37 | Đánh giá gánh nặng lao động: Tổng trọng lượng vật | đồng/mẫu | 140.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|---|-------------|----------------|
| | phải dịch chuyển trong 1 giờ (kg) | | |
| 38 | Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ nhỏ khư trú (cơ bàn tay, ngón tay) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 39 | Đánh giá gánh nặng lao động: Gánh nặng nhóm cơ lớn (Cơ cánh tay, cơ bả vai) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 40 | Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh: Trọng lượng giữ vật theo thời gian trong ca | đồng/mẫu | 140.000 |
| 41 | Đánh giá gánh nặng lao động theo nội dung công việc | đồng/mẫu | 140.000 |
| 42 | Đánh giá gánh nặng lao động do tiếp nhận, xử lý tin hiệu. thông tin | đồng/mẫu | 140.000 |
| 43 | Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của nhiệm vụ | đồng/mẫu | 140.000 |
| 44 | Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc | đồng/mẫu | 140.000 |
| 45 | Thời gian tập trung chú ý (% so với thời gian ca) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 46 | Mật độ tin hiệu (ánh sáng, âm thanh) tiếp nhận trung bình trong 1 giờ | đồng/mẫu | 140.000 |
| 47 | Số đối tượng phải quan sát cùng 1 lúc | đồng/mẫu | 140.000 |
| 48 | Kích thước đối tượng cần phân biệt tính bằng mm (khi khoảng cách từ mắt tới đối tượng cần quan sát $\leq 0,5m$) và khi phải tập trung chú ý (% thời gian ca) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 49 | Đánh giá gánh nặng giác quan: Thời gian phải tập trung quan sát (% thời gian ca) khi làm việc với dụng cụ quang học (kính hiển vi...) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 50 | Thời gian quan sát màn hình vi tính (giờ/ca lao động) | đồng/mẫu | 140.000 |
| | - Đối với loại hiển thị bằng chữ-số | đồng/mẫu | 140.000 |
| | - Đối với loại hiển thị bằng đồ thị | đồng/mẫu | 140.000 |
| 51 | Đánh giá gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt tin hiệu âm thanh) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 52 | Đánh giá gánh nặng với cơ quan phát âm (số lượng giờ phải nói trong 1 tuần) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 53 | Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc. Mức độ trầm trọng của lỗi sai. | đồng/mẫu | 140.000 |
| 54 | Đánh giá mức độ nguy cơ với tính mạng bản thân | đồng/mẫu | 140.000 |
| 55 | Đánh giá mức độ trách nhiệm về an toàn đối với người khác | đồng/mẫu | 140.000 |
| 56 | Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản hoặc những thao tác | đồng/mẫu | 140.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|--|--------------|----------------|
| | lặp lại nhiều lần | | |
| 57 | Đánh giá thời gian (giờ) thực hiện các nhiệm vụ đơn giản và thao tác lặp lại | đồng/mẫu | 140.000 |
| 58 | Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động - thời gian quan sát thụ động qui trình công nghệ (% thời gian ca) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 59 | Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi | đồng/mẫu | 140.000 |
| 60 | Đánh giá tổng thời gian làm việc thực tế (giờ/ca) | đồng/mẫu | 140.000 |
| 61 | Đánh giá chế độ nghỉ giữa giờ và thời gian nghỉ giữa giờ | đồng/mẫu | 140.000 |
| 62 | Khảo sát điều kiện vệ sinh trường học có diện tích <5000m ² | đồng/ trường | 170.000 |
| 63 | Khảo sát điều kiện vệ sinh trường học có diện tích >5000m ² | đồng/ trường | 253.000 |
| 64 | Khảo sát điều kiện vệ sinh phòng học | đồng/ lớp | 44.000 |

Chương III. Kiểm định vắc xin, sinh phẩm

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----------|--|--------------------|----------------|
| I | Kiểm định vắc xin, sinh phẩm đăng ký lưu hành | | |
| 1 | Vắc xin Bại liệt uống | đồng/lần kiểm định | 33.000.000 |
| 2 | Vắc xin viêm não Nhật Bản | đồng/lần kiểm định | 52.800.000 |
| 3 | Vắc xin viêm gan B | đồng/lần kiểm định | 68.000.000 |
| 4 | Vắc xin Sởi | đồng/lần kiểm định | 40.000.000 |
| 5 | Vắc xin Thủy đậu (Varicella) | đồng/lần kiểm định | 51.000.000 |
| 6 | Vắc xin Rubella | đồng/lần kiểm định | 51.000.000 |
| 7 | Vắc xin Quai bị | đồng/lần kiểm định | 51.000.000 |
| 8 | Vắc xin BCG hoặc Im.BCG | đồng/lần kiểm định | 18.700.000 |
| 9 | Vắc xin Tả uống | đồng/lần kiểm định | 18.700.000 |
| 10 | Vắc xin Thương hàn vi | đồng/lần kiểm định | 18.700.000 |
| 11 | Vắc xin Uốn ván | đồng/lần kiểm định | 18.700.000 |
| 12 | Huyết thanh kháng bạch hầu (SAD) | đồng/lần kiểm định | 26.000.000 |
| 13 | Huyết thanh kháng Uốn ván (SAT) | đồng/lần kiểm định | 26.000.000 |
| 14 | Huyết thanh kháng Dại (SAR) | đồng/lần kiểm định | 31.000.000 |
| 15 | Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV) | đồng/lần kiểm định | 18.700.000 |
| 16 | Sinh phẩm chẩn đoán HIV | đồng/lần kiểm định | 59.300.000 |
| 17 | Sinh phẩm chẩn đoán vi rút liên quan đến ung thư | đồng/lần kiểm định | 53.000.000 |
| 18 | HTL.VI | đồng/lần kiểm định | 50.700.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|---|--------------------|----------------|
| 19 | HTL.V2 | đồng/lần kiểm định | 53.000.000 |
| 20 | Cytomegalovirut | đồng/lần kiểm định | 50.700.000 |
| 21 | Herpes virut | đồng/lần kiểm định | 39.500.000 |
| 22 | Sinh phẩm chẩn đoán vi rút viêm gan -HAV | đồng/lần kiểm định | 39.100.000 |
| 23 | Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B | đồng/lần kiểm định | 43.600.000 |
| 24 | Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan C | đồng/lần kiểm định | 58.100.000 |
| 25 | Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan D | đồng/lần kiểm định | 39.100.000 |
| 26 | Sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan E | đồng/lần kiểm định | 39.100.000 |
| 27 | Sinh phẩm chẩn đoán viêm não | đồng/lần kiểm định | 39.100.000 |
| 28 | Sinh phẩm chẩn đoán sốt xuất huyết | đồng/lần kiểm định | 39.100.000 |
| 29 | Sinh phẩm chẩn đoán Bại liệt | đồng/lần kiểm định | 39.100.000 |
| 30 | Sinh phẩm chẩn đoán Rota vi rút | đồng/lần kiểm định | 39.800.000 |
| 31 | Sinh phẩm chẩn đoán Giang mai | đồng/lần kiểm định | 43.300.000 |
| 32 | Sinh phẩm chẩn đoán Thương hàn | đồng/lần kiểm định | 36.300.000 |
| 33 | Sinh phẩm chẩn đoán lỵ (Shigella) | đồng/lần kiểm định | 42.000.000 |
| 34 | Sinh phẩm chẩn đoán Tả | đồng/lần kiểm định | 42.000.000 |
| 35 | Sinh phẩm chẩn đoán E-Coli gây bệnh | đồng/lần kiểm định | 43.300.000 |
| 36 | Sinh phẩm chẩn đoán Cầu khuẩn màng não | đồng/lần kiểm định | 43.300.000 |
| 37 | Sinh phẩm chẩn đoán Liên cầu khuẩn | đồng/lần kiểm định | 42.000.000 |
| 38 | Sinh phẩm chẩn đoán Tụ cầu khuẩn | đồng/lần kiểm định | 41.300.000 |
| 39 | Sinh phẩm chẩn đoán Trực khuẩn mũ xanh | đồng/lần kiểm định | 42.200.000 |
| 40 | Vắc xin Đại tể bào | đồng/lần kiểm định | 43.000.000 |
| 41 | Vắc xin bại liệt tiêm (IPV) | đồng/lần kiểm định | 59.400.000 |
| 42 | Vắc xin Hib Conjugate | đồng/lần kiểm định | 23.100.000 |
| 43 | Vắc xin Pneumo 23 | đồng/lần kiểm định | 34.000.000 |
| 44 | Menningococcal A + C | đồng/lần kiểm định | 37.000.000 |
| 45 | Vắc xin Sởi – Quai bị - Rubella (MMR) | đồng/lần kiểm định | 79.200.000 |
| 46 | Vắc xin cúm | đồng/lần kiểm định | 59.400.000 |
| 47 | Vắc xin trực khuẩn mũ xanh | đồng/lần kiểm định | 20.020.000 |
| 48 | Vắc xin uốn ván bạch hầu dùng cho trẻ em vị thành niên (Td) | đồng/lần kiểm định | 40.040.000 |
| 49 | Vắc xin Bạch hầu Uốn ván dùng cho trẻ nhỏ (DT) | đồng/lần kiểm định | 40.040.000 |
| 50 | Vắc xin DTaP (vắc xin Bạch hầu – Uốn ván – Ho gà vô bào) | đồng/lần kiểm định | 54.000.000 |
| 51 | Vắc xin viêm gan A | đồng/lần kiểm định | 71.000.000 |
| 52 | Vắc xin viêm gan kết hợp A và B | đồng/lần kiểm định | 79.200.000 |
| 53 | Vắc xin phối hợp DPT – Viêm gan | đồng/lần kiểm định | 73.700.000 |
| 54 | Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – bại liệt | đồng/lần kiểm định | 84.700.000 |
| 55 | Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) - Hib | đồng/lần kiểm định | 59.300.000 |
| 56 | Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – Hib – bại liệt | đồng/lần kiểm định | 100.100.000 |
| 57 | Vắc xin phối hợp DPT (hoặc DTacP) – Hib – bại liệt – viêm gan | đồng/lần kiểm định | 132.000.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|---|--------------------|----------------|
| 58 | Interferon (hoặc β) | đồng/lần kiểm định | 26.180.000 |
| 59 | Erythrostim hoặc Erythropoetin | đồng/lần kiểm định | 27.720.000 |
| 60 | Albumine | đồng/lần kiểm định | 38.500.000 |
| 61 | Globulin | đồng/lần kiểm định | 38.500.000 |
| 62 | Immonoglobulin (Human Normal IgG) | đồng/lần kiểm định | 43.120.000 |
| 63 | Sinh phẩm chẩn đoán thai | đồng/lần kiểm định | 24.400.000 |
| 64 | Sinh phẩm chẩn đoán rụng trứng | đồng/lần kiểm định | 24.400.000 |
| 65 | Sinh phẩm chẩn đoán chất gây nghiện | đồng/lần kiểm định | 28.000.000 |
| 66 | Sinh phẩm chẩn đoán T3 | đồng/lần kiểm định | 29.200.000 |
| 67 | Sinh phẩm chẩn đoán T4 | đồng/lần kiểm định | 30.500.000 |
| 68 | Sinh phẩm chẩn đoán Sởi | đồng/lần kiểm định | 39.100.000 |
| 69 | Sinh phẩm chẩn đoán Quai bị | đồng/lần kiểm định | 39.100.000 |
| 70 | Sinh phẩm chẩn đoán Lao | đồng/lần kiểm định | 41.300.000 |
| 71 | Sinh phẩm chẩn đoán sốt rét | đồng/lần kiểm định | 41.300.000 |
| 72 | Chỉ khâu phẫu thuật | đồng/lần kiểm định | 5.500.000 |
| 73 | Màng sinh học | đồng/lần kiểm định | 8.800.000 |
| 74 | Men tiêu hóa (biolac, Lacvit) | đồng/lần kiểm định | 15.400.000 |
| 75 | Tuberculine | đồng/lần kiểm định | 16.940.000 |
| 76 | Các dị nguyên | đồng/lần kiểm định | 7.700.000 |
| 77 | Sinh phẩm chẩn đoán viêm loét dạ dày | đồng/lần kiểm định | 45.800.000 |
| 78 | Sinh phẩm chẩn đoán Rubella | đồng/lần kiểm định | 43.600.000 |
| 79 | Sinh phẩm chẩn đoán nguy cơ nhồi máu cơ tim | đồng/lần kiểm định | 50.000.000 |
| 80 | Sinh phẩm chẩn đoán nhóm máu | đồng/lần kiểm định | 14.000.000 |
| 81 | Bộ sinh phẩm chẩn đoán Viêm gan B bằng kỹ thuật PCR | đồng/lần kiểm định | 26.180.000 |
| 82 | Vắc xin phòng ung thư cổ tử cung (HPV) | đồng/lần kiểm định | 40.040.000 |
| 83 | Vắc xin phòng bệnh Leptopirosis | đồng/lần kiểm định | 24.200.000 |
| 84 | Vắc xin phối hợp MMR + Varicella | đồng/lần kiểm định | 103.400.000 |
| 85 | Vắc xin Rota vi rút | đồng/lần kiểm định | 57.200.000 |
| 86 | Bán thành phẩm Bạch hầu | đồng/lần kiểm định | 25.500.000 |
| 87 | Bán thành phẩm Ho gà | đồng/lần kiểm định | 25.500.000 |
| 88 | Vắc xin phối hợp DPT-Hib-HB | đồng/lần kiểm định | 122.100.000 |
| 89 | Vắc xin phối hợp Viêm gan A + Thương hàn | đồng/lần kiểm định | 86.100.000 |
| 90 | Bộ Kít xác định tế bào CD 4 | đồng/lần kiểm định | 38.100.000 |
| 91 | Sinh phẩm chẩn đoán nội tiết tố (kít ELISA) | đồng/lần kiểm định | 39.300.000 |
| 92 | Sinh phẩm chẩn đoán TPPA (SERODIA) | đồng/lần kiểm định | 35.000.000 |
| 93 | Sinh phẩm chẩn đoán Ký sinh trùng (Kít ELISA) | đồng/lần kiểm định | 34.000.000 |
| 94 | Menningococcal B+C | đồng/lần kiểm định | 36.050.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|-----------|--|-----------------------|----------------|
| 95 | Vacxin Thương hàn uống | đồng/lần kiểm định | 22.000.000 |
| 96 | Bán thành phẩm Uốn ván | đồng/lần kiểm định | 34.440.000 |
| 97 | Vắc xin Sốt vàng | đồng/lần kiểm định | 40.530.000 |
| II | Kiểm định Vắc xin, sinh phẩm xuất xưởng | | |
| 1 | Vắc xin Bại liệt uống | đồng/lần kiểm định | 11.200.000 |
| 2 | Vắc xin viêm não Nhật bản | đồng/lần kiểm định | 26.600.000 |
| 3 | Vắc xin Viêm gan B | đồng/lần kiểm định | 23.800.000 |
| 4 | Vắc xin Viêm gan A | đồng/lần kiểm định | 23.800.000 |
| 5 | Vắc xin Tả uống | đồng/lần kiểm định | 14.000.000 |
| 6 | Vắc xin Cúm | đồng/lần kiểm định | 27.720.000 |
| 7 | Vắc xin Sởi | đồng/lần kiểm định | 13.300.000 |
| 8 | Vắc xin BCG hoặc Im.BCG | đồng/lần kiểm định | 8.400.000 |
| 9 | Vắc xin Thương hàn vi | đồng/lần kiểm định | 11.200.000 |
| 10 | Vắc xin trực khuẩn mù xanh | đồng/lần kiểm định | 6.300.000 |
| 11 | Vắc xin Uốn ván | đồng/lần kiểm định | 8.400.000 |
| 12 | Vắc xin Uốn ván – Bạch hầu (Td) | đồng/lần kiểm định | 7.000.000 |
| 13 | Vắc xin Bạch hầu – Ho gà – Uốn ván (DPT) | đồng/lần kiểm định | 14.000.000 |
| 14 | Huyết thanh kháng Bạch hầu (SAD) | đồng/lần kiểm định | 7.000.000 |
| 15 | Huyết thanh kháng Uốn ván (SAT) | đồng/lần kiểm định | 11.200.000 |
| 16 | Huyết thanh kháng Đại (SAR) | đồng/lần kiểm định | 12.600.000 |
| 17 | Huyết thanh kháng Nọc rắn (SAV) | đồng/lần kiểm định | 11.200.000 |
| 18 | Interferon (hoặc β) | đồng/lần kiểm định | 8.960.000 |
| 19 | Men tiêu hóa | đồng/lần kiểm định | 4.900.000 |
| 20 | Tuberculine | đồng/lần kiểm định | 4.200.000 |
| 21 | Kiểm tra an toàn trên động vật thí nghiệm | Đồng/lô/lần nhập khẩu | 7.000.000 |
| 22 | Lưu mẫu, thẩm định hồ sơ (đối với SPYT thành phẩm dùng để chẩn đoán và các bán thành phẩm) | Đồng/lô/lần nhập khẩu | 1.650.000 |
| 23 | Kiểm định pH | đồng/lần kiểm định | 3.000.000 |
| 24 | Kiểm định Merthiolate | đồng/lần kiểm định | 5.400.000 |
| 25 | Kiểm định Nhôm | đồng/lần kiểm định | 5.400.000 |
| 26 | Kiểm định formaldehyde | đồng/lần kiểm định | 5.000.000 |
| 27 | Kiểm định NaCl | đồng/lần kiểm định | 3.200.000 |
| 28 | Kiểm định Phenol | đồng/lần kiểm định | 4.700.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|---|--------------------|----------------|
| 29 | Kiểm định Protein toàn phần | đồng/lần kiểm định | 7.100.000 |
| 30 | Kiểm định Ni tơ toàn phần | đồng/lần kiểm định | 4.800.000 |
| 31 | Kiểm định Ni tơ protein | đồng/lần kiểm định | 5.400.000 |
| 32 | Kiểm định 2 - phenoxyethanol | đồng/lần kiểm định | 5.000.000 |
| 33 | Kiểm định tính chất vật lý | đồng/lần kiểm định | 1.800.000 |
| 34 | Thử nghiệm An toàn đặc hiệu các thành phần trong vắc xin Đa giá | đồng/lần kiểm định | 13.200.000 |
| 35 | Thử nghiệm chỉ nhiệt tố | đồng/lần kiểm định | 5.000.000 |
| 36 | Thử nghiệm Lal test (endotoxin) | đồng/lần kiểm định | 7.500.000 |
| 37 | Thử nghiệm nhận dạng thành phần trong vắc xin bằng ELISA | đồng/lần kiểm định | 9.000.000 |
| 38 | Thử nghiệm nhận dạng thành phần trong vắc xin bằng PCR | đồng/lần kiểm định | 7.500.000 |

Chương IV. Tạo mẫu và định loại vắc tố

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|------------|--|--|----------------|
| I | Tạo mẫu để lưu giữ | | |
| 1 | Làm tiêu bản côn trùng | đồng/mẫu tiêu bản | 150.000 |
| 2 | Làm mẫu vật chuột | đồng/mẫu vật | 200.000 |
| II | Định loại vắc tố | | |
| 1 | Điều tra mật độ côn trùng và động vật truyền bệnh | đồng/lần điều tra | 500.000 |
| 2 | Phân lập huyết thanh, phủ tạng (của động vật và côn trùng để phát hiện vi khuẩn dịch hạch) | đồng/lần phân lập | 100.000 |
| III | Diệt vắc tố | | |
| 1 | Phun khử trùng - Cơ quan xí nghiệp - Khách sạn | đồng/m ² đồng/m ² | 5.000 5.000 |
| 2 | Diệt chuột | đồng/m ² | 2.000 |
| 3 | Diệt côn trùng bằng hóa chất (muối, ruồi, bọ chét, gián ...) | đồng/m ² | 5.000 |

Chương V. Chích ngừa

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|---|-----------------|----------------|
| | Mức thu không bao gồm tiền vắc xin | | |
| 1 | Đối với loại vắc xin tiêm trong da | đồng/1 lần tiêm | 17.000 |
| 2 | Đối với loại vắc xin tiêm dưới da | đồng/1 lần tiêm | 14.000 |
| 3 | Đối với loại vắc xin tiêm bắp | đồng/1 lần tiêm | 10.000 |
| 4 | Đối với loại vắc xin uống | đồng/1 lần uống | 7.000 |

PHẦN B. DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|----------|-------------|----------------|
|----|----------|-------------|----------------|

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|------------|--|--|----------------|
| I | Diệt chuột | | |
| 1 | Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất | USD/m ³ khoang tàu | 0,90 |
| II | Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất) | | |
| 1 | Tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi | USD/tàu bay | 45 |
| | Tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên | USD/tàu bay | 65 |
| 2 | Tàu bay chở hàng hóa các loại | USD/tàu bay | 35 |
| 3 | Phương tiện đường bộ các loại tải trọng từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) | đồng /phương tiện | 65.000 |
| 4 | Phương tiện đường bộ các loại tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) | đồng/Phương tiện | 21.000 |
| 5 | Tàu hỏa (Đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa) | đồng/toa | 130.000 |
| 6 | Tàu biển các loại | USD/m ³ khoang tàu | 0,42 |
| 7 | Tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) | đồng/phương tiện | 35.000 |
| 8 | Kho hàng | USD/m ³ kho hàng | 0,14 |
| 9 | Container 40 fit | USD/container | 28 |
| 10 | Container 20 fit | USD/container | 14 |
| III | Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất) | | |
| 1 | Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn | USD/tàu | 40 |
| | Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên | USD/tàu | 65 |
| 2 | Tàu thuyền các loại | USD/m ² diện tích khử trùng | 0,5 |
| 3 | Tàu bay các loại | USD/m ² diện tích khử trùng | 0,5 |
| 4 | Kho hàng, container các loại | USD/m ² diện tích khử trùng | 0,4 |
| 5 | Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa) | đồng/toa | 70.000 |
| 6 | Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn | đồng/phương tiện | 55.000 |
| 7 | Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác) | đồng/phương tiện | 40.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|-----|--|---|----------------|
| 8 | Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác) | đồng/phương tiện | 25.000 |
| IV | Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang) | | |
| 1 | Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế | USD/lần | 8 |
| 2 | Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế) | đồng/lần | 85.000 |
| V | Kiểm dịch y tế thi thể, hải cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người | | |
| 1 | Kiểm tra y tế đối với thi thể | USD/lần kiểm tra | 20 |
| 2 | Kiểm tra y tế đối với hải cốt | USD/lần kiểm tra | 7 |
| 3 | Kiểm tra y tế đối với tro cốt | USD/lần kiểm tra | 5 |
| 4 | Xử lý vệ sinh thi thể | USD/lần xử lý | 40 |
| 5 | Xử lý vệ sinh hải cốt | USD/lần xử lý | 14 |
| 6 | Kiểm tra y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người | USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận | 6,5 |
| VI | Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện | Theo lô, toa, kiện | |
| 1 | Kiểm tra y tế Lô hàng dưới 10 kg | USD/ lần kiểm tra | 1,4 |
| 2 | Kiểm tra y tế Lô hàng từ 10 kg đến 50 kg | USD/ lần kiểm tra | 4 |
| 3 | Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg | USD/ lần kiểm tra | 6 |
| 4 | Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn | USD/ lần kiểm tra | 13 |
| 5 | Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn | USD/ lần kiểm tra | 39 |
| 6 | Kiểm tra y tế Lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn | USD/ lần kiểm tra | 90 |
| 7 | Kiểm tra y tế Lô hàng trên 100 tấn | USD/ lần kiểm tra | 100 |
| VII | Kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu | | |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|-------------|--|---|----------------|
| 1 | Kiểm tra y tế các chỉ tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm | USD/lần kiểm tra | 15 |
| VIII | Các xét nghiệm | | |
| 1 | Xét nghiệm lý hóa | USD/ mẫu | 18 |
| 2 | Xét nghiệm xác định độc chất | USD/ mẫu | 70 |
| IX | Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh | | |
| 1 | Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại) | USD/lần/tàu | 130 |
| 2 | Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý /xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại) | USD/lần/tàu | 65 |
| 3 | Tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT | USD/lần/tàu | 95 |
| | Tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên | USD/lần/tàu | 110 |
| 4 | Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT | USD/lần/tàu | 26 |
| | Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên | USD/lần/tàu | 39 |
| | Tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi | USD/lần/tàu | 18 |
| | Tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên | USD/lần/tàu | 75 |
| 5 | Tàu bay các loại | USD/tàu | 25 |
| 6 | Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa) | đồng/toa | 50.000 |
| 7 | Phương tiện thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hóa, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới | đồng/lần/phương tiện | 35.000 |
| 8 | Phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên | đồng/lần/xe | 35.000 |
| 9 | Phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn | đồng/lần/xe | 25.000 |
| X | Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ | Theo kiện, xe, hàng hóa rời, khuôn, vắc | |
| 1 | Dưới 5 tấn | đồng/lần kiểm tra | 35.000 |
| 2 | Từ 5 tấn đến 10 tấn | đồng/lần kiểm tra | 50.000 |
| 3 | Từ trên 10 tấn đến 15 tấn | đồng/lần kiểm tra | 60.000 |
| 4 | Từ trên 15 tấn đến 30 tấn | đồng/lần kiểm tra | 75.000 |

| TT | Danh mục | Đơn vị tính | Mức giá tối đa |
|----|----------------------------|-------------------|----------------|
| 5 | Từ trên 30 tấn đến 60 tấn | đồng/lần kiểm tra | 80.000 |
| 6 | Từ trên 60 tấn đến 100 tấn | đồng/lần kiểm tra | 110.000 |
| 7 | Từ trên 100 tấn | đồng/lần kiểm tra | 140.000 |
| 8 | Lô/kiện dưới 10kg | đồng/lần kiểm tra | 7.000 |
| 9 | Lô/kiện từ 10kg đến 100kg | đồng/lần kiểm tra | 15.000 |
| 10 | Lô/kiện trên 100kg | đồng/lần kiểm tra | 20.000 |